

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H  
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ - ST  
Ngày: 05- 7 - 2022

*“V/việc ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH Q**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Hùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Lê Thu Thúy

2. Ông Bùi Đức Nhân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Tổng Mạnh Hà – Thư ký Tòa án thành phố H, tỉnh Q

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Q tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Quang Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường xét xử số 3, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Q xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2022/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2022/QĐXX-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2022/QĐST – HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Q giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T

Sinh năm: 1979

Nơi ĐKKHKT: tổ 11, khu 1, phường H1, thành phố H, tỉnh Q

Chỗ ở: tổ 65, khu 6, phường H1, thành phố H, tỉnh Q

Có mặt

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn S

Sinh năm: 1974

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: tổ 11, khu 1, phường H1, thành phố H, tỉnh Q.

Vắng mặt (lần thứ 2 không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 03/01/2003 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H, tỉnh Q. Sau khi kết hôn thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, anh S hay chơi bời cờ bạc dẫn đến thường xuyên cãi vã và không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn đã được hai bên nói chuyện nhiều lần nhưng không có kết quả. Hiện chị T và anh S đã sống ly thân một thời gian từ tháng 4 năm 2020 đến nay, không ai còn quan tâm, thương yêu chăm sóc lẫn nhau, người nào chỉ biết bốn phận người ấy. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/6/2003 và cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005. Khi ly hôn chị T đề nghị được giao con chung là cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005 cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi), yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Q mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi). Tại phiên tòa chị T thay đổi không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Đối với cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/6/2003, hiện đã thành niên (đủ 18 tuổi) phát triển và khỏe mạnh bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, khoản nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn S mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc, không có quan điểm giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 20/5/2022, ông Hoàng Cao K - Tổ trưởng tổ 11, khu 1, phường H1, thành phố H cho biết: chị T và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 03/01/2003 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H, tỉnh Q. Sau khi kết hôn vợ chồng chị T và anh S chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, mâu thuẫn đã được hai bên nói chuyện hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, còn việc anh S có hay đánh bạc hay không thì tổ dân khu phố không nắm được. Hiện chị T và anh S đã sống ly thân từ khoảng tháng 4/2020 đến nay, không ai còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, người nào chỉ biết bốn phận người ấy, mâu thuẫn đã trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ. Về con chung: giữa chị T và anh Nguyễn Văn S có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/6/2003 và cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005, cháu T hiện đã trưởng thành, còn cháu Q đang ở với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, cháu Nguyễn Thanh Q trình bày nguyện vọng được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị T nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với bị đơn là anh Nguyễn Văn S, đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005 đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng tiền nuôi cháu Q.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật: quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa để giải quyết vụ án, chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của của chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Văn S

Về con chung: đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi), anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/6/2003, hiện đã thành niên (đủ 18 tuổi) phát triển và khỏe mạnh bình thường nên không đề cập giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về tố tụng:*

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn S và đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con khi ly hôn nên Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại: tổ 11, khu 1, phường H1, thành phố H, tỉnh Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Q theo quy định tại: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn S mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung tranh chấp:*

Căn cứ vào bản tự khai của đương sự, biên bản xác minh và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 03/01/2003 tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố H, tỉnh Q. Sau khi kết hôn thời gian đầu chị T và anh S chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 4 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau dẫn, hai bên đã nói chuyện nhiều lần nhưng không có kết quả. Hiện chị T và anh S đã sống ly thân được một thời gian từ khoảng tháng 4 năm 2020 đến nay, không ai còn thương yêu, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh S đã kéo dài và ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không ai còn quan tâm

chăm sóc lẫn nhau, người nào chỉ biết bốn phận người ấy. Do vậy Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn S có 02 người con chung là cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/6/2003 và cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005. Xét thấy cháu Q hiện đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, chị Thanh đang làm công nhân xăng dầu cho Công ty xăng dầu B12, thu nhập trung bình từ khoảng 6.000.000đ đến 7.000.000đ/tháng, có đủ điều kiện để nuôi con chung. Bản thân cháu Q có nguyện vọng được ở với mẹ là chị T. Do vậy cần giao con chung là cháu Nguyễn Thanh Quý, sinh ngày 13/11/2005 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi), Anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Q. Đối với cháu Nguyễn Thành T, sinh ngày 04/6/2003, hiện đã thành niên (đủ 18 tuổi) phát triển và khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 264; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng: khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T với bị đơn là anh Nguyễn Văn S

Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn S

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thanh Q, sinh ngày 13/11/2005 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Q thành niên (đủ 18 tuổi), anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là cháu Nguyễn Thanh Q. Anh Nguyễn Văn S có quyền thăm nom con chung là cháu Q không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con chung làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục con chung.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số: 0000384 ngày 09 tháng 02 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Q. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn là anh Nguyễn Văn S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- *Đương sự;*
- *VKSND tp H;*
- *Chi cục THADS tp H;*
- *TAND tỉnh Q;*
- *UBND p.H1, tp H;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Hùng**